

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân

Mã số thuế: **0 3 0 1 1 2 1 1 2 8**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

Bảng cân đối kế toán

Kết quả Kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B 09-DN

Nơi nhận Báo cáo:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.095.326.047	216.615.626.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.068.650.056	24.961.274.042
1. Tiền	111		10.068.650.056	12.961.274.042
2. Các khoản tương đương tiền	112			12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.a	212.200.000.000	153.000.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		212.200.000.000	153.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.294.053.051	36.407.943.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.865.800.451	3.806.864.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	402.683.584	500.159.047
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	2.025.569.016	2.100.919.634
IV. Hàng tồn kho	140		38.649.600	45.394.800
1. Hàng tồn kho	141	V.07	38.649.600	45.394.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.493.973.340	2.201.014.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.106.300	230.065.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.401.867.040	1.970.948.863
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.193.389.335	18.324.381.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		15.645.646.024	16.392.309.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.484.846.024	16.392.309.441
- Nguyên giá	222		59.511.726.729	57.498.831.582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.026.880.705)	(41.106.522.141)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	160.800.000	
- Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.701.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.741.389.390)	(2.701.189.390)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		4.400.423.031	1.911.295.324
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.400.423.031	1.911.295.324
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.320.280	20.776.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	147.320.280	20.776.500
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		283.288.715.382	234.940.007.296

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.557.418.813	38.995.752.160
I. Nợ ngắn hạn	310		38.286.323.616	35.429.051.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	63.000.258	316.400.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	19.217.278	1.030.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.337.896.602	4.247.068.734
4. Phải trả người lao động	314	V.15	19.661.029.093	16.388.143.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		84.464.257	49.628.330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	6.235.564.150	7.437.295.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.18	7.885.151.978	6.989.485.558
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.271.095.197	3.566.700.197
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	3.471.095.197	2.966.700.197
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	800.000.000	600.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	240.731.296.569	195.944.255.136
I. Vốn chủ sở hữu	410		240.731.296.569	195.944.255.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.047.645.702	60.812.312.687
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.683.650.867	110.131.942.449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.131.942.449	110.131.942.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.551.708.418	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		283.288.715.382	234.940.007.296

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Thị Bẩy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2017

Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	31.576.178.643	29.574.272.767	127.579.402.187	119.245.909.414
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		31.576.178.643	29.574.272.767	127.579.402.187	119.245.909.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	14.321.116.490	12.715.970.479	54.534.615.784	49.801.353.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		17.255.062.153	16.858.302.288	73.044.786.403	69.444.555.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.194.915.002	1.394.084.356	12.282.574.420	9.777.789.803
7. Chi phí tài chính	22					88.160.000
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	3.376.930.668	3.446.678.295	12.271.859.320	11.528.108.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		16.073.046.487	14.805.708.349	73.055.501.503	67.606.076.962
11. Thu nhập khác	31	VI.05	973.715.036	688.487.202	3.738.609.197	2.618.006.941
12. Chi phí khác	32	VI.06				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		973.715.036	688.487.202	3.738.609.197	2.618.006.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	17.046.761.523	15.494.195.551	76.794.110.700	70.224.083.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.588.844.810	3.369.454.200	15.617.445.627	14.250.631.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	13.457.916.713	12.124.741.351	61.176.665.073	55.973.452.033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.098	3.931	19.915	18.377

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Ngày 17 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.174.680.197	123.640.573.721
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.072.818.683)	(9.238.446.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.892.653.725)	(40.667.324.444)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(15.397.256.417)	(14.553.653.625)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68.858.991.136	56.540.976.129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.366.845.262)	(76.996.729.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.304.097.246	38.725.395.634
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.582.015)	(316.117.701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		622.336.363	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.200.000.000)	(263.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		153.000.000.000	200.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			11.876.232.404
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.395.524.420	9.777.789.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.196.721.232)	(41.662.095.494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.892.623.986)	(10.436.699.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.961.274.042	35.397.973.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	10.068.650.056	24.961.274.042

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Ngày 17 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa



Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU

(Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017)

NỘI DUNG THU	QUÝ IV/2017	QUÝ IV/2016
A. DOANH THU SXKD:	31.576.178.643	29.574.272.767
I. DOANH THU XE QUA BẾN, HOA HỒNG BÁN VÉ, XE ĐẬU ĐÊM:	19.498.201.847	18.589.013.636
1. Doanh thu xe ra, vào bến	17.427.810.756	16.429.884.134
2. Doanh thu xe buýt vào bến	479.110.911	502.140.000
3. Doanh thu hoa hồng bán vé	1.307.110.180	1.375.757.502
4. Doanh thu xe đậu qua đêm	284.170.000	281.232.000
II. DOANH THU KINH DOANH DỊCH VỤ KHÁC:	12.077.976.796	10.985.259.131
1. Doanh thu kinh doanh các kiốt	6.298.565.263	5.406.978.027
2. Doanh thu giữ xe 02 bánh	3.441.192.723	3.406.671.829
3. Doanh thu vệ sinh	2.214.842.858	2.035.891.047
4. Doanh thu hàng rong	115.950.952	125.818.229
5. Doanh thu nước suối.	7.425.000	9.899.999
B. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:	2.194.915.002	1.394.084.356
C. THU NHẬP KHÁC:	973.715.036	688.487.202
D. TỔNG DOANH THU: (A+B+C)	34.744.808.681	31.656.844.325

Ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI PHÍ

STT	NỘI DUNG CHI	QUÝ IV/ 2017	QUÝ IV/ 2016
01	Tiền lương phải trả CB.CNV	8.583.293.195	8.004.238.687
02	Trích quỹ lương VCQL	970.200.000	680.000.000
03	Trích thù lao HĐQT, BKS, Thư ký.	347.600.000	689.919.300
04	Tiền cơm trưa CB.CNV	267.250.000	261.345.000
05	Trích 2% KPCĐ	84.996.600	84.058.800
06	Trích BHXH+ BHYT+BHTN	913.707.300	921.546.300
07	Trích khấu hao TSCĐ	1.070.432.253	966.864.550
08	Trích tiền thuê đất		65.404.757
09	Tiền thôi việc	871.095.000	370.395.000
10	Tiền báo	4.768.000	9.500.000
11	Tiền điện	602.599.357	536.030.863
12	Tiền nước	162.184.802	125.408.152
13	Tiền điện thoại bàn, phí DVVT	2.859.743	3.173.353
14	Tiền điện thoại di động	34.598.792	28.265.697
15	Tiền tiếp khách, hội nghị, công tác phí	246.943.180	287.144.555
16	Tiền lệ phí cầu đường, đăng kiểm xét xe.	5.562.772	11.320.373
17	Tiền mua xăng dầu	13.723.753	11.574.627
18	Tiền nước uống CB.CNV	13.268.181	14.879.091
19	Tiền vệ sinh bến bãi	154.137.817	64.099.636
20	Tiền sửa chữa nhỏ	249.919.694	267.999.607
21	Trích tiền đồng phục CB.CNV	12.569.696	
22	Tiền mua công cụ, dụng cụ.	247.825.585	350.972.043
23	Tiền mua văn phòng phẩm	44.011.829	44.054.478
24	Tiền mua bảo hiểm xe ô tô		16.623.727
25	Tiền in vé giữ xe, hóa đơn, giấy xác nhận xe vào bến	22.413.200	54.718.000
26	Chi tài trợ xây nhà tình nghĩa, tình thương		90.000.000
27	Chi phí khám sức khỏe CB.CNV	168.931.600	150.520.000
28	Chi phí An ninh Quốc phòng, PCCC	30.904.089	34.524.254
29	Chi phí đào tạo tuyển dụng	2.316.528.318	1.744.390.776
30	Tiền mua nước suối kinh doanh.	3.920.400	5.227.200
31	Chi khác	251.802.002	268.449.948
	TỔNG CỘNG:	17.698.047.158	16.162.648.774

Người lập biểu



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Ngày 11 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thừa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 175 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bán quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% (từ 01/06/2017) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2017, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (đã bán hết cổ phần tháng 8/2016)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây (đã thoái vốn tháng 8/2016)	Việt Nam	Liên kết

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.631.771.744	722.187.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	8.436.878.312	12.239.086.846
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		12.000.000.000
Cộng:	10.068.650.056	24.961.274.042

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000.000	20.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn	66.000.000.000	66.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Hùng Vương	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.900.000.000	15.900.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	98.000.000.000	98.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	12.300.000.000	12.300.000.000	0	0
Cộng:	212.200.000.000	212.200.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES	157.944.818	153.252.019
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh	109.600.387	85.520.162
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh		0
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	3.357.949.738	3.110.007.689
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	236.478.843	126.249.351
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Hậu Giang	23.441.580	27.627.576
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Kiên Giang	52.552.454	47.256.258
Công ty CP vận tải và DVDL Phương Trang CN Đồng Tháp	54.417.953	31.777.172
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Vĩnh Long	6.580.004	9.541.005
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Cần Thơ	67.125.749	
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Sóc Trăng	24.406.179	
Công ty TNHH Toàn Thắng	73.647.042	60.961.037
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Sơn Nguyên	55.405.031	25.931.058
Công ty TNHH Thành Bưởi	282.905.102	
Công ty TNHH Du lịch Tuấn Nga	71.135.553	57.542.537
CTCP OPEN 99 Gia Định	19.250.000	
Công ty TNHH Hữu Hậu	661.499	661.499
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	14.724.505	
Công ty CP vận tải Hàng không Miền Nam	27.360.000	
Công ty TNHH MTV KSDL VT Vũ Linh	2.277.895	
Công ty TNHH MTV VT TM Tuyết Hon	1.441.999	
DNTN Thiên Thiên Hương	4.696.991	4.696.991
DNTN Thanh Thủy	90.862.720	

DNTN Hào	65.862.402	65.840.102
DNTN Tân Lập Thành	12.572.007	
DNTN vận chuyển hành khách Mỹ Duyên	27.500.000	
DNTN vận chuyển Quốc Việt	8.000.000	
DNTN Đồng Phát	17.000.000	
Cộng:	4.865.800.451	3.806.864.456

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	30.349.047	103.709.047
Công ty TNHH Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn	101.340.537	0
Công ty CP phần mềm Bravo		120.600.000
Công ty CP tư vấn và đầu tư Bình Chánh		50.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	33.000.000	33.000.000
Công ty cổ phần VEXERE		56.500.000
Công ty TNHH ĐTPT XD Châu Á Thái Bình Dương	124.900.000	66.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát	13.200.000	0
Công ty CP TV ĐT thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	99.894.000	
Các nhà cung cấp khác		70.350.000
Cộng:	402.683.584	500.159.047

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	30.000.000.000	30.000.000.000

6. Các khoản phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	160.270.000	-	160.270.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	1.337.799.016	-	1.164.149.634	-
Tạm ứng nhân viên	527.500.000	-	776.500.000	-
Cộng:	2.025.569.016	-	2.100.919.634	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.816.000	-	44.142.000	-
Hàng hóa	1.833.600	-	1.252.800	-
Cộng:	38.649.600	-	45.394.800	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	51.121.945.345	4.769.213.870	1.009.045.273	598.627.094	57.498.831.582
Tăng trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.871.223.109		-		1.871.223.109
Tăng khác		231.964.667	1.170.445.455	56.500.000	1.458.910.122
Giảm do thanh lý	(308.192.811)		(1.009.045.273)		(1.317.238.084)
Tại ngày 31/12/2017	52.684.975.643	5.001.178.537	1.170.445.455	655.127.094	59.511.726.729
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2017	36.436.002.465	3.189.737.701	1.009.045.273	471.736.702	41.106.522.141
Khấu hao trong kỳ	3.382.543.414	589.651.209	107.290.832	91.823.714	4.171.309.169
Giảm do thanh lý	(241.905.332)		(1.009.045.273)		(1.250.950.605)
Tại ngày 31/12/2017	39.576.640.547	3.779.388.910	107.290.832	563.560.416	44.026.880.705
Giá trị còn lại					0
Tại ngày 01/01/2017	14.685.942.880	1.579.476.169	0	126.890.392	16.392.309.441
Tại ngày 31/12/2017	13.108.335.096	1.221.789.627	1.063.154.623	91.566.678	15.484.846.024

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
Tăng trong kỳ			201.000.000		201.000.000
Tại ngày 31/12/2017	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390

Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2017	877.402.000	1.425.873.503	284.613.887	113.300.000	2.701.189.390
Khấu hao trong kỳ			40.200.000		40.200.000
Tại ngày 31/12/2017	877.402.000	1.425.873.503	324.813.887	113.300.000	2.741.389.390
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2017	0	0	160.800.000	0	160.800.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/12/2017
Cải tạo s/c mặt bằng khu vực bãi trả khách và khu vực xử lý nước thải		835.282.537		835.282.537
Cải tạo quầy bán vé BXMT		201.610.000	201.610.000	0
Lắp đặt hệ thống chữa cháy trong nhà và ngoài nhà BXMT		194.514.667	194.514.667	0
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	1.768.796.785			1.768.796.785
Công trình nhà để xe 02 bánh BXMT		473.478.837	473.478.837	0
Công trình lắp đặt mái che theo HĐ số 0311/HĐTC ngày 03/11/2016	127.618.273	121.320.912	248.939.185	0
Công trình cải tạo khu vực mặt tiền BXMT		1.796.343.709		1.796.343.709
Công trình di dời khung nhà thép		5.200.886	5.200.886	0
Công trình khác (thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500)	14.880.266		14.880.266	0
Cộng:	1.911.295.324	3.627.751.548	1.138.623.841	4.400.423.031

11. Chi phí trả trước

31/12/2017

01/01/2017

Chi phí trả trước ngắn hạn

-Phân bổ chi phí "Sửa chữa cổng và hàng rào BXMT"	0	175.985.644
-Phân bổ chi phí mua 02 máy tính xách tay TGD Thành và P.TGD Phương	0	21.454.545
-Phân bổ chi phí mua 10 băng ghế loại 05 chỗ trang bị tại phòng chờ hành khách	0	32.625.000
-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các kiốt BXMT"	92.106.300	0
Cộng:	92.106.300	230.065.189

Chi phí trả trước dài hạn

-Phân bổ chi phí trang bị phần mềm diệt virus Kaspersty 11.542.500 20.776.500

-Phân bổ chi phí s/c và thay mới mái tôn hiên chờ BXMT 135.777.780 0

Cộng: **147.320.280** **20.776.500**

12. Phải trả người bán ngắn hạn **31/12/2017** **01/01/2017**

Bên liên quan

Công Ty CP Công Trình Giao Thông Q 8. 37.737.200

Các tổ chức và cá nhân khác:

Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP.HCM 62.000.000

Công ty CP Thiết kế xây dựng Đô thị mới 40.000.000 40.000.000

Công Ty CP ĐTPT Đại Phước 7.145.600 7.145.600

CN Cty TNHH SXTM Vila-nhà hàng Bảy Kỳ Quan 104.624.000

Công ty CP Thiết kế XD TM Song Phương 35.095.100

Các nhà cung cấp khác 15.854.658 29.798.658

Cộng: **63.000.258** **316.400.558**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn **31/12/2017** **01/01/2017**

Các tổ chức và cá nhân khác 19.217.278 1.030.173

Cộng: **19.217.278** **1.030.173**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

01/01/2017

Số phát sinh trong kỳ

31/12/2017

	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	878.413.134	-	11.745.636.067	(11.874.997.409)	749.051.792	-
Thuế TNDN	3.368.655.600	-	15.617.445.627	(15.397.256.417)	3.588.844.810	-
Thuế TNCN		1.970.948.863	1.547.961.579	(2.978.879.756)		3.401.867.040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	880.878.320	(880.878.320)	0	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	0	-
Cộng	4.247.068.734	1.970.948.863	29.794.921.593	(31.135.011.902)	4.337.896.602	3.401.867.040

15. Phải trả người lao động	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người lao động	19.661.029.093	16.388.143.160
Cộng:	19.661.029.093	16.388.143.160

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	0	-

17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

a. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	28.102.800	28.308.600
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Thu hộ tiền bán vé của các DN vận tải		
Trong đó:		
+ Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES	14.121.750	21.477.600
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang Futa Bus Lines	746.200.000	1.959.170.000
+ Đối tượng khác	447.139.600	428.339.250
Cộng:	6.235.564.150	7.437.295.450

b. Phải trả dài hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyên phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang Futa Bus Lines	602.145.000	503.650.000
Các tổ chức, cá nhân khác	2.751.625.197	2.345.725.197
Cộng:	3.471.095.197	2.966.700.197

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/12/2017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.991.635.558	10.353.993.015	(9.464.367.220)	6.881.261.353
Quỹ thưởng người quản lý công ty	500.000.000	1.047.290.625	(543.400.000)	1.003.890.625
Quỹ thưởng người quản lý chuyên trách tại công ty	497.850.000		(497.850.000)	0
Cộng:	6.989.485.558	11.401.283.640	(10.505.617.220)	7.885.151.978

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

31/12/2017

01/01/2017

800.000.000

600.000.000

Cộng:

800.000.000

600.000.000

20. Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	25.000.000.000	49.617.622.280	80.384.430.823	155.002.053.103
Lãi trong kỳ	-	-	55.973.452.033	55.973.452.033
Trích lập quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		11.194.690.407	(11.194.690.407)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động			(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý công ty			(531.250.000)	(531.250.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý chuyên trách			(500.000.000)	(500.000.000)
Cổ tức			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư 31/12/2016	25.000.000.000	60.812.312.687	110.131.942.449	195.944.255.136
Số dư 01/01/2017	25.000.000.000	60.812.312.687	110.131.942.449	195.944.255.136
Lãi trong kỳ	-	-	61.176.665.073	61.176.665.073
Trích lập quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		12.235.333.015	(12.235.333.015)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động			(10.342.333.015)	(10.342.333.015)
Quỹ khen thưởng người quản lý công ty			(1.047.290.625)	(1.047.290.625)
Cổ tức			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư 31/12/2017	25.000.000.000	73.047.645.702	142.683.650.867	240.731.296.569

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên

31/12/2017

01/01/2017

	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	30%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu thường</i>	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	QUÝ IV/2017	QUÝ IV/2016
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.576.178.643	29.574.272.767
Cộng:	31.576.178.643	29.574.272.767
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	14.321.116.490	12.715.970.479
Cộng:	14.321.116.490	12.715.970.479
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.194.915.002	1.394.084.356
Cộng:	2.194.915.002	1.394.084.356
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	0	
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	3.376.930.668	3.446.678.295
Cộng:	3.376.930.668	3.446.678.295
6. Thu nhập khác		
	973.715.036	688.487.202
Cộng:	973.715.036	688.487.202
7. Chi phí khác		
Cộng:	0	0
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	120.022.577	399.433.629
Chi phí lương	9.553.493.195	8.684.238.687

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.070.432.253	966.864.550
Chi phí bằng tiền khác	6.954.099.133	6.112.111.908
Cộng:	17.698.047.158	16.162.648.774

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	17.046.761.523	15.494.195.551
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	897.462.526	1.349.082.446
Các khoản điều chỉnh tăng	897.462.526	1.349.082.446
+ Tiền phạt chậm nộp		204.007
+ Nộp bổ sung tiền thuế GTGT theo Thông báo số 9182/TB-CT ngày 15/07/2016		363.000
+ Tiền tham quan, học tập tại Nhật Bản		715.000.000
+ Tiền thuê xe cho CA P. An lạc phục vụ công tác diễn tập "TP-17"	4.000.000	
+ Tiền thuê xe hỗ trợ UBND P. An Lạc đưa nam công dân đi khám nghĩa vụ quân sự 2018	1.800.000	
+ Tiền tham quan, học tập tại các nước Đông Âu	756.000.000	
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	135.662.526	633.515.439
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	17.944.224.049	16.843.277.997
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	3.588.844.810	3.368.655.599
+ Nộp bổ sung tiền thuế TNDN theo Thông báo số 9182/TB-CT ngày 15/07/2016		798.600
Cộng:		3.369.454.200
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.457.916.713	12.124.741.351

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Thị Bảy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa



1881
1882
1883

1881